

CÔNG TY CỔ PHẦN VINA QUALITY
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN VINA QUALITY

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VINA QUALITY JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 0108516456

3. Ngày thành lập: 19/11/2018

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Tầng 2, Tòa nhà Hòa Bình Green city, Số 505 Phố Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0888886615

Fax:

Email: VinaQualityJSC@gmail.com

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên	0910
2.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác	0990
3.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
4.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
5.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
6.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
7.	In ấn	1811
8.	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	2021
9.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
10.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác Chi tiết: Loại trừ hoạt động đấu giá	4511
11.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
12.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác Chi tiết: Loại trừ hoạt động đấu giá	4530
13.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: Loại trừ hoạt động đấu giá	4610
14.	Bán buôn thực phẩm	4632
15.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
16.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
17.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
18.	Bán buôn tổng hợp	4690
19.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711

20.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
21.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
22.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh	4774
23.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781
24.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
25.	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ	4783
26.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet Chi tiết: Loại trừ hoạt động đấu giá bán lẻ qua internet	4791
27.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
28.	Vận tải đường ống	4940
29.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
30.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	5229
31.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
32.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
33.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
34.	Khai thác quặng sắt	0710
35.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
36.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
37.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
38.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
39.	Sản xuất sợi	1311
40.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
41.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
42.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
43.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
44.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
45.	Đúc kim loại màu	2432
46.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
47.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
48.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
49.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
50.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
51.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
52.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829(Chính)

53.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
54.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
55.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất, nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh	8299
56.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
57.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
58.	Sản xuất giày, dép	1520
59.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
60.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
61.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
62.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
63.	Khai thác và thu gom than cứng	0510
64.	Khai thác và thu gom than non	0520
65.	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt	0722
66.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
67.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
68.	Khai thác muối	0893
69.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
70.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
71.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
72.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
73.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
74.	Đúc sắt, thép	2431
75.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
76.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
77.	Thu gom rác thải độc hại	3812
78.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
79.	Bán buôn đồ uống	4633
80.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
81.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
82.	Vận tải hành khách đường sắt	4911
83.	Vận tải hàng hóa đường sắt	4912
84.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
85.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
86.	Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da	9523

87.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	3250
88.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
89.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại	4662
90.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
91.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
92.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759

6. Vốn điều lệ: 9.689.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán:

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	TRẦN THỊ HỒNG HẠNH	Ngõ 24 Đường Bà Triệu, Phường Đông Kinh, Thành phố Lạng Sơn, Tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	48.445	484.450.000	5,000	082308352	
			Tổng số	48.445	484.450.000	5,000		
2	NGUYỄN ĐỨC MẠNH	Số 12 khu 4, Thị trấn Thất Khê, Huyện Tràng Định, Tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	775.120	7.751.200.000	80,000	082161008	
			Tổng số	775.120	7.751.200.000	80,000		
3	NGUYỄN ĐỨC MINH	Khu 4, Thị trấn Thất Khê, Huyện Tràng Định, Tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	145.335	1.453.350.000	15,000	082062160	
			Tổng số	145.335	1.453.350.000	15,000		

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	--------------	------------	---	-----------	---	---------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: NGUYỄN ĐỨC MẠNH

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 21/04/1991

Dân tộc: Tày

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 082161008

Ngày cấp: 22/10/2018

Nơi cấp: Công an tỉnh Lạng Sơn

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 12 khu 4, Thị Trấn Thất Khê, Huyện Tràng Định, Tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 12 khu 4, Thị Trấn Thất Khê, Huyện Tràng Định, Tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội